

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C1 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2 | Thứ 3   | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-------|---------|-----------|-----------|----------|-------|
| S    | 1    | SHL   | Địa Lí  | Toán      |           | Sinh học |       |
|      | 2    | Toán  | Ngữ văn | Toán      |           | Lịch Sử  |       |
|      | 3    | Toán  | Ngữ văn | Ngoại ngữ |           |          |       |
|      | 4    |       | Vật lí  | Ngoại ngữ |           |          |       |
|      | 5    |       | Vật lí  |           |           |          |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2 | Thứ 3   | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    |       |         | Ngữ văn   | Ngoại ngữ |          |       |
|      | 2    |       |         | Ngữ văn   | Ngoại ngữ |          |       |
|      | 3    |       |         |           | Hóa học   |          |       |
|      | 4    |       |         |           | Hóa học   |          |       |
|      | 5    |       |         |           |           |          |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C2 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5 | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|---------|-------|----------|-------|
| S    | 1    | SHL       | Ngữ văn   |         |       | Địa Lí   |       |
|      | 2    | Toán      | Ngữ văn   |         |       | Lịch Sử  |       |
|      | 3    | Toán      | Ngoại ngữ |         |       | Sinh học |       |
|      | 4    |           | Ngoại ngữ |         |       |          |       |
|      | 5    |           |           |         |       |          |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5 | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngữ văn   | Vật lí    | Hóa học |       | Toán     |       |
|      | 2    | Ngữ văn   | Vật lí    | Hóa học |       | Toán     |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ |           |         |       |          |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ |           |         |       |          |       |
|      | 5    |           |           |         |       |          |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C3 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3 | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-------|-----------|---------|----------|-------|
| S    | 1    | SHL       |       | Toán      | Vật lí  | Sinh học |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ |       | Toán      | Vật lí  | Lịch Sử  |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ |       | Ngoại ngữ | Hóa học | Địa Lí   |       |
|      | 4    |           |       | Ngoại ngữ | Hóa học |          |       |
|      | 5    |           |       |           |         |          |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3 | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngữ văn   |       |           |         | Ngữ văn  |       |
|      | 2    | Ngữ văn   |       |           |         | Ngữ văn  |       |
|      | 3    |           |       |           |         | Toán     |       |
|      | 4    |           |       |           |         | Toán     |       |
|      | 5    |           |       |           |         |          |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C4 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3  | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|---------|--------|-----------|---------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHL     | Địa Lí |           | Ngữ văn | Ngoại ngữ |       |
|      | 2    | Hóa học | Toán   |           | Ngữ văn | Ngoại ngữ |       |
|      | 3    | Hóa học | Toán   |           | Lịch Sử | Sinh học  |       |
|      | 4    | Toán    |        |           |         | Ngữ văn   |       |
|      | 5    | Toán    |        |           |         | Ngữ văn   |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3  | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    |         |        | Ngoại ngữ | Vật lí  |           |       |
|      | 2    |         |        | Ngoại ngữ | Vật lí  |           |       |
|      | 3    |         |        |           |         |           |       |
|      | 4    |         |        |           |         |           |       |
|      | 5    |         |        |           |         |           |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C5 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3   | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-----------|---------|---------|-----------|----------|-------|
| S    | 1    | SHL       |         |         | Ngoại ngữ | Toán     |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ |         |         | Ngoại ngữ | Toán     |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ |         |         | Lịch Sử   | Sinh học |       |
|      | 4    | Vật lí    |         |         |           | Địa Lí   |       |
|      | 5    | Vật lí    |         |         |           |          |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3   | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    |           | Hóa học | Ngữ văn |           | Ngữ văn  |       |
|      | 2    |           | Hóa học | Ngữ văn |           | Ngữ văn  |       |
|      | 3    |           |         | Toán    |           |          |       |
|      | 4    |           |         | Toán    |           |          |       |
|      | 5    |           |         |         |           |          |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C6 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4  | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|--------|-----------|----------|-------|
| S    | 1    | SHL     | Địa Lí    | Toán   |           | Sinh học |       |
|      | 2    | Ngữ văn | Ngoại ngữ | Toán   |           | Hóa học  |       |
|      | 3    | Ngữ văn | Ngoại ngữ |        |           | Hóa học  |       |
|      | 4    | Toán    | Ngữ văn   |        |           | Lịch Sử  |       |
|      | 5    | Toán    | Ngữ văn   |        |           |          |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4  | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    |         |           | Vật lí | Ngoại ngữ |          |       |
|      | 2    |         |           | Vật lí | Ngoại ngữ |          |       |
|      | 3    |         |           |        |           |          |       |
|      | 4    |         |           |        |           |          |       |
|      | 5    |         |           |        |           |          |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C7 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4 | Thứ 5 | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|-------|-------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHL     | Địa Lí    |       |       | Ngữ văn   |       |
|      | 2    | Hóa học | Vật lí    |       |       | Ngữ văn   |       |
|      | 3    | Hóa học | Vật lí    |       |       | Sinh học  |       |
|      | 4    | Ngữ văn | Toán      |       |       | Lịch Sử   |       |
|      | 5    | Ngữ văn | Toán      |       |       |           |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4 | Thứ 5 | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    |         | Ngoại ngữ |       |       | Ngoại ngữ |       |
|      | 2    |         | Ngoại ngữ |       |       | Ngoại ngữ |       |
|      | 3    |         |           |       |       | Toán      |       |
|      | 4    |         |           |       |       | Toán      |       |
|      | 5    |         |           |       |       |           |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B1 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5   | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|----------|---------|---------|-------|
| S    | 1    | SHL       | Ngoại ngữ | Sinh học | Ngữ văn | Ngữ văn |       |
|      | 2    | Vật lí    | Ngoại ngữ | Sinh học | Ngữ văn | Ngữ văn |       |
|      | 3    | Vật lí    | Địa Lí    |          |         | Toán    |       |
|      | 4    | Toán      | Lịch Sử   |          |         | Toán    |       |
|      | 5    | Toán      |           |          |         |         |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5   | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ |           | Hóa học  |         |         |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ |           | Hóa học  |         |         |       |
|      | 3    |           |           |          |         |         |       |
|      | 4    |           |           |          |         |         |       |
|      | 5    |           |           |          |         |         |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B2 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2    | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|----------|-----------|---------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHL      | Ngoại ngữ |         | Lịch Sử   | Vật lí  |       |
|      | 2    | Toán     | Ngoại ngữ |         | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|      | 3    | Toán     | Địa Lí    |         | Ngữ văn   | Ngữ văn |       |
|      | 4    |          |           |         |           | Ngữ văn |       |
|      | 5    |          |           |         |           |         |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2    | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Sinh học |           | Toán    | Ngoại ngữ |         |       |
|      | 2    | Sinh học |           | Toán    | Ngoại ngữ |         |       |
|      | 3    |          |           | Hóa học |           |         |       |
|      | 4    |          |           | Hóa học |           |         |       |
|      | 5    |          |           |         |           |         |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B3 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3   | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|---------|---------|----------|-----------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHL     | Ngữ văn | Sinh học | Hóa học   | Ngoại ngữ |       |
|      | 2    | Ngữ văn | Ngữ văn | Sinh học | Hóa học   | Ngoại ngữ |       |
|      | 3    | Ngữ văn | Địa Lí  | Toán     | Ngoại ngữ | Toán      |       |
|      | 4    |         | Lịch Sử | Toán     | Ngoại ngữ | Toán      |       |
|      | 5    |         |         |          |           |           |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3   | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    |         |         |          | Vật lí    |           |       |
|      | 2    |         |         |          | Vật lí    |           |       |
|      | 3    |         |         |          |           |           |       |
|      | 4    |         |         |          |           |           |       |
|      | 5    |         |         |          |           |           |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B4 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2    | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6 | Thứ 7 |
|------|------|----------|-----------|---------|-----------|-------|-------|
| S    | 1    | SHL      | Hóa học   | Ngữ văn | Lịch Sử   |       |       |
|      | 2    | Toán     | Hóa học   | Ngữ văn | Ngoại ngữ |       |       |
|      | 3    | Toán     | Địa Lí    |         | Ngoại ngữ |       |       |
|      | 4    |          | Vật lí    |         | Toán      |       |       |
|      | 5    |          | Vật lí    |         | Toán      |       |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2    | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6 | Thứ 7 |
| C    | 1    | Sinh học | Ngữ văn   |         |           |       |       |
|      | 2    | Sinh học | Ngữ văn   |         |           |       |       |
|      | 3    |          | Ngoại ngữ |         |           |       |       |
|      | 4    |          | Ngoại ngữ |         |           |       |       |
|      | 5    |          |           |         |           |       |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B5 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5 | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|---------|-------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHL     | Sinh học  | Vật lí  |       | Ngoại ngữ |       |
|      | 2    | Toán    | Sinh học  | Vật lí  |       | Ngoại ngữ |       |
|      | 3    | Toán    | Lịch Sử   | Ngữ văn |       |           |       |
|      | 4    |         | Địa Lí    | Ngữ văn |       |           |       |
|      | 5    |         |           |         |       |           |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5 | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    | Hóa học | Ngữ văn   | Toán    |       |           |       |
|      | 2    | Hóa học | Ngữ văn   | Toán    |       |           |       |
|      | 3    |         | Ngoại ngữ |         |       |           |       |
|      | 4    |         | Ngoại ngữ |         |       |           |       |
|      | 5    |         |           |         |       |           |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B6 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4   | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|-----------|----------|---------|---------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHL       | Sinh học | Ngữ văn | Lịch Sử |           |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | Sinh học | Ngữ văn | Toán    |           |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | Địa Lí   | Vật lí  | Toán    |           |       |
|      | 4    |           |          | Vật lí  |         |           |       |
|      | 5    |           |          |         |         |           |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4   | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    |           |          | Toán    |         | Ngoại ngữ |       |
|      | 2    |           |          | Toán    |         | Ngoại ngữ |       |
|      | 3    |           |          | Hóa học |         | Ngữ văn   |       |
|      | 4    |           |          | Hóa học |         | Ngữ văn   |       |
|      | 5    |           |          |         |         |           |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B7 NĂM HỌC 2020-2021 ÁP DỤNG NGÀY 22/02/2021**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5 | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|----------|-----------|-------|---------|-------|
| S    | 1    | SHL       | Sinh học | Toán      |       | Toán    |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | Sinh học | Toán      |       | Toán    |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | Lịch Sử  | Ngoại ngữ |       | Ngữ văn |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | Địa Lí   | Ngoại ngữ |       | Ngữ văn |       |
|      | 5    | Ngữ văn   |          |           |       |         |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5 | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Hóa học   |          |           |       | Vật lí  |       |
|      | 2    | Hóa học   |          |           |       | Vật lí  |       |
|      | 3    |           |          |           |       |         |       |
|      | 4    |           |          |           |       |         |       |
|      | 5    |           |          |           |       |         |       |